1	Up to now/ Up to present =?		1	Look!/ keep silent! Listen!	
2	Each/ per + week/ year/ month….		2	Ever	
3	Hànhvừamớichấmdứtnhưngcó 1 kếtquảhoặcdấuhiệu ở HT. VD: tôivừamớiboi, đólàlý do tóctôiướt		3	Regularly	
4	Already;		4	At this time yesterday	
5	At that time		5	Seldom	
6	Since + 1MĐ thì MĐ đó ở thì ……? VD: Tôi**đãkhôngăn**kểtừlúctôi**đến**đây.		6	At the moment	
7	At present		7	For the last two hours	
8	At this time next week/ month/		8	Frequently	
9	Now		9	Normally	
10	By + (the time)……, …….Trong QK		10	For + khoảngthờigian	
11	So far		**11**	At this time tomorrow	
12	Trong QK, khihđ 1 đangxảy ra, hđ 2 xen vàothìhđ 1 dùngthì … vàhđ 2 dùngthìgì …. (2 thì) VD: Hôm qua khitôiđangxem TV, anhấyđến		12	Trong QK, khihđ A xảy ra thìcóhđ B đãxảy ra trước. =>hđ A dùngthì … vàhđ B dùngthì….. VD: Khitôiđến, cuộchọpđãbắtđầu	
13	Yet		13	In the future	
14	Trong QK: Before +….., ……. (2)		14	Rarely	
15	Trong QK: When = by the time + ……., ……. (2)		15	Khoảngthờigian tam thời: today, this month/week Tuầnnàytôiđihọcbằngxebuýt	
16	Once a week/ month		16	these days	
17	This time last week/ month/		17	The other day	
18	1 việcsắpxảy ra trong TLG: this weekend, tomorrowdùng 2 thìnào?		18	Last week/ year/month/ Sunday	

LIVEWORKSHEETS

19	Trong TL: as soon as + ….,….. (ngaykhi …. ,……)		19	All + 1 khoảngthờigian (all this morning, all yesterday evening), Chisựliêntục.	
20	Before đứngcuốicâu Tôiđãgặpanh ta trướcđây		20	Know, want, be, think, have (có)…khôngdùngtrongthì	
21	Always, continually trongcâukểhànhđộngmangtínhtiêucựcdùng …		21	Once, 2 times, 3 times + every/ each/a + year/ month/ day/….	
22	By làdấuhiệu 2 thì …. & …….		22	Once, 2 times, 3 times	
23	This is the 1st, 2nd time + ……..		23	In 2000; in the 19th century	
24	This was the first time + ……..		24	At present	
25	Trong QK: after + ……, …….		25	By 2000; by the 19th century	
26	yesterday		26	Ago	
27	Trong QK: While +….., …..		27	just	
28	So sánhnhất		28		
29	Lịchtrình**côngcộng**trongtươnglại, VD: Tàuchạyvào 7h sángmai		29	When I was young,+…… When he was small, +…..	
30	In recent years/ months; recently		30	lately	

LIVEWORKSHEETS